

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN EA SÚP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Thị trấn Ea Súp	Xã Ia Lốp	Xã Ia Jloi	Xã Ea Rôk	Xã Ya Tờ Mốt	Xã Ia Rvê	Xã Ea Lê	Xã Cư KBang	Xã Ea Bung	Xã Cư Mlan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích		176.532	-1030	175.501,71	1.380,42	19.856,42	26.972,03	18.632,17	9.160,73	21.776,54	13.093,32	8.626,02	28.945,58	27.058,49
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	161.779	-209	161.570,37	782,32	17.526,44	26.141,33	17.791,64	8.568,93	18.755,05	12.304,10	8.006,67	27.857,62	23.836,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.100		11.100,00	181,16	779,92	344,05	1.916,22	1.466,38	180,59	2.362,89	1.195,42	1.857,81	815,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.738		7.738,00	180,11	741,39	176,26	932,75	1.019,19	152,50	1.851,68	303,86	1.725,48	655,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			3.362,00	1,06	38,53	167,79	983,47	447,20	28,09	511,20	891,55	132,33	160,78
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			32.688,76	74,49	5.665,54	645,54	4.303,55	1.924,53	7.115,78	3.574,73	1.404,61	2.892,37	5.118,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.109	6.939	29.047,50	473,46	1.962,84	1.853,40	2.164,62	832,14	3.431,92	5.708,61	3.859,05	1.428,76	7.399,78
	Đất lâm nghiệp	LNP	86.296		86.296,40		8.994,65	23.266,03	9.294,89	3.901,93	7.571,97	608,82	1.431,15	20.967,13	10.259,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.198		14.198,02									11.288,66	2.909,36
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.021		8.020,70			3.290,60			1.783,40				2.946,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.078		64.077,68		8.994,65	19.975,43	9.294,89	3.901,93	5.788,57	608,82	1.431,15	9.678,47	4.403,77
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	49.938		49.938,27		7.777,00	18.294,27	5.162,92	3.574,76	5.632,79	16,82	1.270,28	6.672,12	1.537,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			173,55	47,92	2,69	2,20	27,81	27,58	5,27	22,63	9,57	12,78	15,11
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			1.998,57		120,80	30,12	77,10	416,37	445,05	0,82	106,88	609,69	94,52
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			265,60	5,28			7,45		4,46	25,61		89,07	133,72
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	14.549	-821	13.727,53	598,10	2.308,44	809,83	827,93	576,18	3.002,51	771,49	586,87	1.046,51	3.199,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	954		953,57		98,80	139,18	104,82	84,66	144,57	116,97	112,88	84,49	67,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	138		138,12	138,12									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27		26,80	7,99	2,50	2,06	0,88	1,49	2,94	0,39	1,22	2,58	4,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	936		936,30	5,00	51,67		5,59	5,92	214,78	3,76	7,72	260,22	381,63
2.5	Đất an ninh	CAN	13		12,91	4,19	1,12	0,50	0,16	0,21	0,91	0,39	0,45	1,80	3,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	108		108,20	14,94	9,36	14,83	14,48	5,35	11,93	9,10	15,36	2,10	10,74
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7		6,53	2,40	1,30	0,97	0,66		0,66	0,13		0,09	0,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6		5,94	2,45	0,33	0,50	0,43	0,26	0,47	0,22	0,62	0,26	0,40
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74		74,36	9,65	7,56	9,92	11,43	3,69	7,41	5,60	9,34	1,51	8,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19		18,86	0,11	0,16	2,23	1,96	1,30	2,73	3,16	5,20	0,24	1,78
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3		2,51	0,33		1,21		0,11	0,66		0,20		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	723	-56	666,69	64,03	35,83	27,12	4,31	83,59	67,96	81,13	22,30	25,67	254,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50		50,00							50,00			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	180		180,27	59,53	9,84	2,47	2,05	7,23	6,70	3,55	0,65	8,43	79,82
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	223		223,47	4,50	11,29	0,29	0,43	68,66	22,24	4,56	3,29	0,24	107,96
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	269	-56	212,95		14,71	24,37	1,82	7,70	39,01	23,01	18,36	17,00	66,97
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6.900	-682	6.218,30	133,56	1.677,68	190,93	275,25	179,09	1.999,76	290,99	236,06	359,96	874,23
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.218	136	2.354,18	78,65	425,84	162,60	180,98	88,77	383,57	230,86	200,40	283,54	318,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	673		673,01	11,00	181,28	10,20	68,97	81,85	143,95	42,78	8,51	57,03	67,55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			2,40		0,74		0,03	0,06	1,43	0,14			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7		7,40				7,40						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	20		20,24			2,00	1,10		1,42	1,35	1,49	2,30	10,59
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3.979	-913	3.065,99	3,89	1.063,42	11,08	13,81	2,82	1.464,02	12,95	15,88	2,70	475,42

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Thị trấn Ea Súp	Xã Ia Lốp	Xã Ia Jloi	Xã Ea Rôk	Xã Ya Tờ Môt	Xã Ia Rvê	Xã Ea Lê	Xã Cư KBang	Xã Ea Bung	Xã Cư Mlan
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3		2,55	0,23	0,69	0,04	0,23	0,08	0,05	0,03	0,04	1,07	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			10,33	1,36	1,24		0,84	0,38	0,95	0,60	4,49	0,36	0,10
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			82,20	38,43	4,46	5,02	1,89	5,12	4,37	2,29	5,25	12,96	2,41
2.9	Đất tôn giáo	TON	2		1,76							1,15			0,61
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	142		142,30	9,84	5,72	13,17	19,72	13,42	7,72	21,06	13,18	4,50	33,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			4.522,58	220,42	425,75	422,03	402,73	202,45	551,94	246,54	177,70	305,19	1.567,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			2.226,68	200,82	66,43	131,09	18,22	113,09	254,37	3,47	1,17	78,34	1.359,68
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			2.295,90	19,60	359,33	290,94	384,51	89,36	297,57	243,07	176,53	226,85	208,28
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	204		203,81		21,54	20,87	12,60	15,62	18,99	17,73	32,48	41,46	22,53
-	Trong đó:	-													
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			10,11			2,03					8,08		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			193,70		21,54	18,84	12,60	15,62	18,99	17,73	24,40	41,46	22,53